

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: 2310/2024/DS-ST
Ngày 24 tháng 10 năm 2024
V/v: Tranh chấp liên quan đến tuyên bố
văn bản công chứng vô hiệu*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN B - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: *Ông Nguyễn Công Khả*

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Thân

2. Bà Nguyễn Thị Nhon

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: *Bà Nguyễn Thị Ngoan* - Công chức
Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: *Bà Vũ Thị Giang*
– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09/9/2024, 30/9/2024, ngày 08/10/2024, 22/10/2024 và tuyên án ngày 24/10/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1256/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2023 về việc: “Tranh chấp liên quan đến tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử X43/2024/QĐST-DS ngày 14/8/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 583/2024/QĐST – DS ngày 09/9/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông P; sinh năm: 1977; địa chỉ: 40/17/14 Đường V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: ông S; sinh năm: 1984; địa chỉ: Phòng 6.2, Tầng 6, Số 56 đường C, phường K, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: bà N; sinh năm: 1982; địa chỉ: 40/17/14 Đường V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: ông T; sinh năm: 1986; địa chỉ: Lầu 1, 141 đường N, phường P, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt phiên tòa, có đơn vắng mặt khi tuyên án).

Đại diện theo ủy quyền: Luật sư D (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phòng Công chứng X, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy quyền ngày 10/11/2023 (có đơn đề nghị vắng mặt)
2. Văn phòng công chứng B, ủy quyền số 77/CCBT-UQ ngày 25/4/2024 (có đơn đề nghị vắng mặt)
3. Bà H; sinh năm: 1989; địa chỉ: 93 đường K1, phường K, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn đề nghị vắng mặt)

NHẬN THẤY:

-Theo đơn khởi kiện ngày 26/6/2023 nguyên đơn ông P trình bày như sau:

Ngày 20/01/2014, nguyên đơn mua căn nhà và quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: 40/17/14 Đường V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là căn nhà). Ngày 24/01/2014, nguyên đơn đăng ký kết hôn với bà N. Ông và bà N có hai con chung là cháu Đ, sinh ngày 19/6/2014, và cháu Q, sinh ngày 16/4/2017. Vào khoảng đầu năm 2021, do đại dịch Covid-19, công ty khó khăn, công việc kinh doanh thua lỗ, tôi có nợ số tiền 15 tỷ đồng (nợ người thân, nợ phí bảo hiểm, ...).

Khoảng tháng 3 năm 2021, gia đình ông có sửa chữa căn nhà. Do ông thường xuyên vắng nhà nên bà N nói với tôi là ủy quyền cho bà N ở nhà để có thể ký các giấy tờ mục đích đăng ký cập nhật biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận).

Vì tin tưởng bà N nên vào ngày 08/5/2021, theo hướng dẫn của bà N, ông có ký Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng và nghĩ rằng Thỏa thuận này chỉ là văn bản ủy quyền. Vào khoảng cuối năm 2022, ông phải vay nóng bên ngoài. Khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2022, khi các bên đi đòi nợ thuê của các chủ nợ thường xuyên liên lạc, đòi gấp và đe dọa, bà N nói với tôi về việc lo sợ ảnh hưởng đến tài sản cho các con. Vì vậy, ông và bà N có thỏa thuận rằng nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, ông sẽ ký Hợp đồng tặng cho Căn nhà cho bà N đứng tên giùm cho con - cháu Đ. Sau này, khi ông có yêu cầu thì bà N phải ký Hợp đồng tặng cho Căn nhà cho con chung - cháu Đ, sinh ngày 19/6/2014. Ngày 04/01/2023, ông đã ký Hợp đồng tặng cho Căn nhà cho bà N. Sau khi hoàn tất bà N ký Hợp đồng tặng cho Căn nhà cho con chung - cháu Đ, sinh ngày 19/6/2014 và hai vợ chồng cùng đứng tên giám hộ. Tuy nhiên, bà N từ chối thực hiện và thách thức tôi.

Việc này hoàn toàn trái với thỏa thuận ban đầu của hai vợ chồng. Do ông và bà N ký Hợp đồng tặng cho nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và để sau này bà N đứng tên tặng cho con, nên Hợp đồng tặng cho vô hiệu do giả tạo. Xét thấy tranh chấp giữa ông và bà N không thể tự giải quyết bằng thương lượng, hòa giải được, nên ông căn cứ theo quy định tại Khoản 4 Điều 11, Khoản 2 Điều 124 Bộ Luật dân sự,

Nguyên đơn yêu cầu: Tuyên hủy Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn Phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng: 11068, ngày 08/5/2021 và Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023 vì giao dịch vô hiệu do lừa dối, giả tạo.

Theo bản tự khai ngày 20/10/2024 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông S trình bày như sau:

Trong các phiên tòa xét xử trước, bị đơn đã thừa nhận Căn nhà và quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: 40/17/14 Đường V, phường C, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Căn nhà) là tài sản có trước thời kỳ hôn nhân. Theo khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn”. Do đó, Căn nhà là tài sản riêng của ông P.

Theo Bản cam kết xác nhận khoản nợ và cam kết trả nợ tháng 12/2021 giữa Nguyên đơn và bà H và các tin nhắn đòi nợ được đính kèm trong Vi bằng 107, việc Nguyên đơn vay nợ nóng, bị chủ nợ đe dọa thúc ép trả nợ là có thật.

Bị đơn đã lừa dối nguyên đơn ký Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn Phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng: 11068, ngày 08/5/2021 và Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tặng cho tài sản). Sau khi nguyên đơn làm Hợp đồng tặng cho tài sản, bị đơn công khai mối quan hệ mới với ông B, thừa nhận đã lừa dối nguyên đơn từ năm 2019 và làm đơn ly hôn với nguyên đơn. Đây rõ ràng là một âm mưu của bị đơn.

Do có âm mưu chiếm đoạt làm tài sản riêng, nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn tặng cho Căn nhà cho cháu Đ theo thỏa thuận và giao cho nguyên đơn làm đại diện cho cháu Đ cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi thì bị đơn đã từ chối.

Ngoài ra, trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ và xét xử thì bị đơn cố tình không cung cấp các tài liệu, chứng cứ và không cung cấp thông tin để đưa người tham gia tố tụng mà Tòa án yêu cầu. Đặc biệt, bị đơn đã nhiều lần không tham gia đối chất giọng nói theo yêu cầu của Tòa án nên Bị đơn phải chịu trách nhiệm, hậu quả theo quy định tại Điều 70 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, việc thực hiện công chứng Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn Phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng: 11068, ngày 08/5/2021 và Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023 tuy đúng về thủ tục nhưng vô hiệu về nội dung do lừa dối, che giấu giao dịch khác (trốn tránh nghĩa vụ trả nợ) và là âm mưu của Bị đơn.

Từ các cơ sở pháp lý được trình bày trên đây, tôi đề nghị Quý Tòa:

1) Tuyên hủy Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn Phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng: 11068, ngày 08/5/2021 và Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023 vì giao dịch vô hiệu do bị lừa dối, giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và là âm mưu của bị đơn.

2) Ông P được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông P.

Căn nhà là tài sản riêng của ông P. Ngày 20/01/2014, ông P mua Căn nhà trên với số tiền 8.300.000.000 (tám tỷ ba trăm triệu) đồng của vợ chồng ông N1 và bà H1 theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở do Phòng công chứng X chứng nhận, số công chứng: 02034, ngày 20/01/2014. Ngày 24/01/2014, ông P đăng ký kết hôn với bà N. Ông P và bà N có hai con chung là cháu Đ, sinh ngày 19/6/2014, và cháu Q, sinh ngày 16/4/2017. Theo khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn”. Ông P dùng tài sản của mình mua Căn nhà trên trước khi đăng ký kết hôn với bà N và bà N cũng đã thừa nhận Căn nhà trên là tài sản có trước thời kỳ hôn nhân.

Do đó, Căn nhà là tài sản riêng của ông P. Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn Phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng: 11068, ngày 08/5/2021 vô hiệu do bị lừa dối.

Tại file ghi âm đã lập vi bằng số 248/2023/VB-TPL, bà N xác nhận có quan hệ tình cảm với ông B từ năm 2019. Tháng 3 năm 2021, gia đình ông P có sửa chữa căn nhà, do đó phải làm thủ tục đăng ký cập nhật biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tuy nhiên, thời điểm đó ông P thường xuyên đi công tác xa nhà nên bà N nói với ông P là ủy quyền cho bà N ở nhà để có thể ký các giấy tờ nhằm thực hiện thủ tục đăng ký biến động nêu trên. Vì tin tưởng bà N và chưa phát hiện việc bà N ngoại tình nên vào ngày 08/5/2021, theo hướng dẫn của bà N, ông P ký Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn Phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng: 11068, quyền số 05/2021/TP/CC-SCC/HĐGD và nghĩ đây chỉ là văn bản ủy quyền cho bà N. Khi ký Thỏa thuận này, ông P cũng không được Công chứng viên giải thích về quyền, nghĩa vụ, hậu quả pháp lý phát sinh của giao dịch được yêu cầu công chứng. Thỏa thuận cũng không thể hiện được nội dung: “Hai bên đã nghe Công chứng viên giải thích rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp, ý nghĩa, hậu quả pháp lý của việc tham gia giao dịch” và thiếu điều khoản hiệu lực Thỏa thuận. Vào cùng ngày 08/5/2021, ông P ký Giấy tường trình cam kết nguồn gốc nhà đất do Văn phòng

công chứng B chứng nhận, số chứng thực: 5440, quyền số 05-SCT/CK,ĐC để bổ túc hồ sơ tiến hành thủ tục xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đính kèm) do diện tích khuôn viên đất tăng thêm 5,6 m (phần diện tích 5,6 m này chưa được sáp nhập vào tài sản chung của vợ chồng) chứ không phải do chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của chồng thành quyền sử dụng đất chung, quyền sở hữu tài sản chung của vợ chồng. Theo Điều 127 Bộ Luật dân sự quy định: “Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa, cưỡng ép thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu. Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó”. Theo khoản 3 Điều 5 Thông tư 11/2012/TT-BTP quy định:

“Công chứng viên có nghĩa vụ giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ về quyền, một cách rõ ràng những thắc mắc của người yêu cầu công chứng nhằm đảm bảo cho hợp đồng nghĩa vụ, hậu quả pháp lý phát sinh của hợp đồng, giao dịch được yêu cầu công chứng; giải đáp giao dịch đúng với ý chí của các bên giao kết hợp đồng, giao dịch; đảm bảo các bên có nhận thức đúng về pháp luật có liên quan và giá trị pháp lý của văn bản công chứng trước khi công chứng viên công chứng.” Việc bà N lừa dối ông P ký Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng đã được tính toán từ trước, thể hiện qua việc bà N ngoại tình từ năm 2019 và lợi dụng việc sửa chữa Căn nhà để lừa ông P ký kết các giấy tờ nhằm mục đích nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng. Do đó, Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn Phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng: 11068, ngày 08/5/2021 vô hiệu do bị lừa dối.

Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023 vô hiệu do giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Tại file ghi âm đã lập vi bằng số 248/2023/VB-TPL, bà N xác nhận có quan hệ tình cảm với ông B từ năm 2019, chi tiết như được trình bày ở Mục 2 Bản ý kiến này. Ngoài ra, vào khoảng đầu năm 2021, do đại dịch Covid-19, công ty khó khăn, công việc kinh doanh thua lỗ, ông P có nợ số tiền 15 tỷ đồng (nợ người thân, nợ phí bảo hiểm, ...).

Vào khoảng đầu năm 2022, ông P phải vay nóng bên ngoài. Khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2022, khi các bên đi đòi nợ thuê của các chủ nợ thường xuyên liên lạc, đòi gấp và đe dọa (“xem hình ảnh đính kèm Vi bằng số:107/2023/VB-TPL lập ngày 16/6/2023”), bà N nói với ông P về việc lo sợ ảnh hưởng đến tài sản cho các con. Vì vậy, ông P và bà N có thỏa thuận bằng miệng với nhau nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, ông P sẽ ký Hợp đồng tặng cho Căn nhà cho bà N đứng tên giùm cho con - cháu Đ. Sau này, khi ông P có yêu cầu thì bà N phải ký Hợp đồng tặng cho Căn nhà cho

con chung - cháu Đ, sinh ngày 19/6/2014. Ngày 04/1/2023, ông P đã ký Hợp đồng tặng cho Căn nhà cho bà N. Sau khi hoàn tất thủ tục tặng cho Căn nhà thì ông P phát hiện bà N có biểu hiện lừa dối, ngoại tình. Vì vậy, ông P yêu cầu bà N ký Hợp đồng tặng cho Căn nhà cho con chung - cháu Đ, sinh ngày 19/6/2014 và hai vợ chồng cùng đứng tên giám hộ. Tuy nhiên, bà N từ chối thực hiện và thách thức ông P. Việc này hoàn toàn trái với thỏa thuận ban đầu của hai vợ chồng. Theo khoản 2 Điều 124 Bộ Luật dân sự quy định: “Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu”. Việc Ông P vay nợ là có thật và bà N đã lừa dối ông P ký Hợp đồng tặng cho Căn nhà cho bà N, sau đó, bà N nộp đơn ly hôn với ông P. Đây rõ ràng là âm mưu được bà N lên kế hoạch từ trước, do đó Hợp đồng tặng cho Căn nhà trên vô hiệu do bị lừa dối, giả tạo.

Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023 là Hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện. Trong trường hợp, Tòa chấp nhận Hợp đồng tặng cho Căn nhà trên có giá trị pháp lý thì Hợp đồng tặng cho trên là Hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện, mục đích của việc giao kết Hợp đồng tặng cho này là để bà N tặng cho lại cho con chung - cháu Đ, sinh ngày 19/6/2014 và hai vợ chồng cùng đứng tên giám hộ. Tại file ghi âm đã lập vi bằng số 107/2023/VB-TPL, bà N xác nhận sẽ sang tên Căn nhà trên cho cháu Đ.

Theo Án lệ số 14/2017/AL quy định nội dung như sau:

“ Tình huống án lệ: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi điều kiện tặng cho nhưng tại các văn bản, tài liệu khác có liên quan thể hiện các bên đã có thỏa thuận, thống nhất về điều kiện tặng cho và điều kiện tặng cho là hợp pháp. Giải pháp pháp lý: Trường hợp này, Tòa án phải công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đó là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện”. Áp dụng Án lệ 14/2017/AL, mặc dù Hợp đồng tặng cho Căn nhà không quy định điều kiện nhưng tại file ghi âm đã lập vi bằng số 107/2023/VB-TPL có thể hiện việc bà N sẽ tặng cho lại Căn nhà cho con chung – cháu Đ. Do đó, Hợp đồng tặng cho Căn nhà trên là Hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện. Theo khoản 1, 3 Điều 462 Bộ Luật dân sự quy định:

“1. Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

.....

3. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

Đối chiếu quy định trên, ông P yêu cầu Bà N phải thực hiện nghĩa vụ tặng cho lại Căn nhà cho con chung – Cháu Đ theo đúng thỏa thuận ban đầu của hai vợ chồng. Căn nhà trên sẽ do ông P quản lý và được giao lại cho cháu Đ khi cháu đủ 18 tuổi. Nếu bà N không thực hiện thì ông P được quyền đòi lại Căn nhà.

Từ các cơ sở pháp lý được trình bày trên đây, tôi đề nghị Quý Tòa:

- Tuyên hủy Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn Phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng: 11068, ngày 08/5/2021 và Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023 vì giao dịch vô hiệu do bị lừa dối, giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và là âm mưu của bị đơn.

- Ông P được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông P.

- Theo bản tự khai ngày 13/10/2023 bị đơn bà N trình bày như sau:

Tôi - N và ông P đăng ký kết hôn vào ngày 24/1/2014, tôi và ông P có 2 con chung là cháu Đ, sinh ngày 19/6/2014 và cháu Q, sinh ngày 16/4/2017. Ngoài 2 cháu Đ và Q, tôi có con riêng là cháu G, sinh ngày 05/6/2007, tôi và ông P nuôi cháu G từ khi cháu được 2 tuổi. Tôi và ông P có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất và nhà tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại 40/17/14 Đường V, phường C, quận B, Tp. Hồ Chí Minh. Nguồn gốc nhà và đất trên được nhận chuyển nhượng từ ông N1 và bà H1 theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ngày 20/01/2014. Thời điểm mua nhà và đất này tôi và ông P chưa đăng ký kết hôn, tuy nhiên số tiền mua nhà và đất trên có được từ tiền của tôi và ông P, không phải chỉ mình ông P bỏ tiền ra mua.

Tôi và ông P có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc cho đến thời điểm vào năm 2021, ông P ngoại tình, có phụ nữ khác ở ngoài và có con với người phụ nữ này. Khi tôi phát hiện ra sự việc, tôi đã muốn kết thúc cuộc hôn nhân, giành quyền nuôi con và chia đôi tài sản. Sau đó, mẹ ông P mất, vì thương chồng nên tôi đã tiếp tục cuộc hôn nhân này. Ngày 08/5/2021, ông P và tôi đã ký Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng, thỏa thuận trên được lập tại Văn phòng công chứng B, số công chứng 11068. Theo đó, ông P đã tự nguyện thỏa thuận việc nhập tài sản là quyền sử dụng đất và nhà tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại 40/17/14 Đường V, phường C, quận B, Tp. Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng. Đến năm 2022, khi tôi và ông P xây dựng nhà ở mới, người phụ nữ ông P ngoại tình liên tục nhắn tin làm phiền tôi, vì quá mệt mỏi tôi đã dành thời gian để suy nghĩ có nên tiếp tục cuộc hôn nhân này hay không khi chồng mình là ông P không chăm lo hạnh phúc gia đình mà vẫn tiếp tục ngoại tình. Khi sự việc bị tôi phát giác, vì để tôi yên tâm, ông P đã hứa với tôi sẽ cho tôi tài sản là phần quyền sử dụng đất và nhà ở của

ông P để tôi và các con có cuộc sống ổn định, tôi có nhà lo cho con nên ngày 04/01/2023, ông P và tôi đã ký Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Phòng Công chứng X, Tp. Hồ Chí Minh, theo đó, ông P đã tự nguyện thực hiện việc tặng cho toàn bộ phần thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của mình là quyền sử dụng đất và nhà tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại 40/17/14 Đường V, phường C, quận B, Tp. Hồ Chí Minh cho tôi. Thời điểm ký 2 văn bản Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn phòng Công chứng B chứng nhận, số công chứng 11068 ngày 08/5/2021 và Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Phòng Công chứng X, Tp. Hồ Chí Minh ngày 04/1/2023, ông P hoàn toàn tự nguyện, xuất phát từ việc tôi phát hiện ông P ngoại tình, ông P không muốn ly hôn và muốn duy trì hôn nhân với tôi cùng cuộc sống với các con chứ không phải vì lý do để ông P trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Việc ông P khởi kiện tôi đến Tòa án nhân dân quận B để yêu cầu hủy 2 văn bản trên vì giao dịch vô hiệu do lừa dối, giả tạo là hoàn toàn không có căn cứ.

Vì vậy, tôi không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông T trình bày:

Vẫn giữ nguyên lời trình bày của bị đơn trong các buổi làm việc tại Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trong trường hợp nguyên đơn tự nguyện cho con chung – cháu Đ thì bà đồng ý, nhưng ½ giá trị nhà đất vẫn thuộc quyền sở hữu của bị đơn.

Việc tặng cho, hợp đồng giữa nguyên đơn, bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp và được văn phòng công chứng chứng nhận.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn Phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng: 11068, ngày 08/5/2021 giữa nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2) Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023 giữa nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3) Bà H trình bày: Khoảng đầu năm 2021, tôi có cho ông P vay số tiền 15.000.000.000 đồng (mười lăm tỷ đồng) (“khoản nợ”).

Cuối tháng 12/2021, ông P ký biên bản cam kết xác nhận khoản nợ và cam kết trả nợ cho tôi bằng việc chuyển nhượng 02 thửa đất. Tuy nhiên, sau đó ông P đã thanh toán khoản nợ cho tôi. Vì vậy, hiện nay tôi không có yêu cầu gì đối với vụ án “Tranh chấp liên quan đến tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” giữa ông P và bà N.

Đối với vụ án trên tôi không có ý kiến hay yêu cầu nào, vì vậy đề nghị Tòa án không triệu tập tôi tham gia tố tụng.

I. VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng một số nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể:

Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân quận B thụ lý là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thẩm phán đã xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21; khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 03/11/2023, Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 10/11/2023 Tòa án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử kèm hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu là đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Người đại diện đã thực hiện đúng quy định tại các điều 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

II. VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

Ngày 13/6/2023, nguyên đơn là ông P khởi kiện bị đơn là bà N, yêu cầu: Hủy Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng 11068 ngày 08/5/2021; Hủy hợp đồng tặng cho nhà ở quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/01/2023. Ngày 27/6/2023, TAND quận B thụ lý vụ án “Tranh chấp liên quan đến tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” số 1256/2023/TLST-DS.

Căn cứ các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy:

Căn cứ Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng ngày 08/5/2021 tại Văn Phòng công chứng B và Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) ngày 04/1/2023 tại Văn phòng công chứng X cho thấy Ông P

và bà N là người yêu cầu công chứng. Vì vậy, căn cứ Điều 52 Luật công chứng 2014, thì ông P là người có quyền yêu cầu Tòa án tuyên văn bản công chứng vô hiệu.

Trong quá trình giải quyết, nguyên đơn yêu cầu: Hủy Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng 11068 ngày 08/5/2021; Hủy hợp đồng tặng cho nhà ở quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023. Ông P được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đứng tên nhà đất tại địa chỉ số 40/17/14 Đường V, Phường C, Quận B.

Xét thấy, tài phiên tòa nguyên đơn trình bày: Công chứng viên khi công chứng các văn bản không thực hiện đúng quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 11/2012/TT-BTP ngày 30/10/2012 của Bộ Tư Pháp. Vì vậy, nguyên đơn mới ký các Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng 11068 ngày 08/5/2021 và hợp đồng tặng cho nhà ở quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023.

Trong quá trình giải quyết vụ án, có ý kiến trình bày của Văn phòng công chứng B và Phòng công chứng X. Tuy nhiên trong phiên xét xử ngày 09/09/2024, 30/9/2024 và 08/10/2024 và 22/10/2024, Tòa án không triệu tập hai văn phòng công chứng tham gia tố tụng là chưa đúng quy định tại Điều 68, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Căn cứ Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hai phòng công chứng, đề nghị HĐXX triệu tập Văn phòng công chứng B và Phòng công chứng X tham gia tố tụng theo quy định.

Án phí DSST: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đương sự phải chịu án phí theo quy định.

III. YÊU CẦU, KIẾN NGHỊ KHẮC PHỤC VI PHẠM: Không.

Trên đây là ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án dân sự nêu trên./.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ngày 26/6/2023 nguyên đơn ông P nộp đơn khởi kiện yêu cầu tuyên hủy Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn Phòng công chứng

B chứng nhận, số công chứng: 11068, ngày 08/5/2021 và Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023 vì giao dịch vô hiệu do lừa dối, giả tạo. Do đó đây là vụ án “Tranh chấp liên quan đến tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 6, khoản 11 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ theo Điều 52 Luật Công chứng quy định: “Công chứng viên, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật.” Trong vụ án này, ông P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong văn bản công chứng. Do vậy, ông P có quyền khởi kiện.

2. Về nội dung:

[2.1] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn là bà N địa chỉ tại số 40/17/14 Đường V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình xử lý vụ án Tòa án đã thông báo, triệu tập bà N tham gia đối chất giọng nói của vi bằng, cung cấp những người tham gia tố tụng để Tòa án làm rõ các tình tiết của vụ án, tham gia phiên tòa nhưng bà N vắng mặt, chỉ ủy quyền cho người được ủy quyền tham gia không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX giải quyết yêu cầu là có căn cứ.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn, bị đơn không xuất trình các tài liệu, chứng cứ khác, không yêu cầu triệu tập những người khác tham gia tố tụng, không yêu cầu nhập vụ án để giải quyết, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định.

[2.2] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn:

Căn nhà và quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: 40/17/14 Đường V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có trước thời kỳ hôn nhân do ông P mua vào ngày 20/01/2014. Ngày 24/01/2014, ông P đăng ký kết hôn với bà N. Do vậy, nhà, đất trước thời điểm xảy ra tranh chấp là thuộc quyền sở hữu của ông P theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình: “Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn có bản khai, khẳng định có công sức đóng góp vào khối tài sản chung này, tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh về quá trình đóng góp. Vì vậy, HĐXX căn cứ vào lời khai, giấy chứng nhận quyền

sở hữu và giấy đăng ký kết hôn xác định căn nhà và đất số 40/17/14 Đường V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trước khi sáp nhập vào tài sản chung cho bà N là tài sản riêng của ông P.(1)

[2.3] Căn cứ vào tài liệu file ghi âm, vi băng thừa phát lại do nguyên đơn cung cấp:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt nên không đối chất và giám định được giọng nói, không cung cấp những người tham gia tố tụng khác.

Theo khoản 2 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ: Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng.

Việc bị đơn cố tình không đến Tòa án khi Tòa án triệu tập để đối chất, căn cứ Điều 91 của bộ luật Tố tụng dân sự, thì nghĩa vụ chứng minh là thuộc về đương sự, bị đơn cố tình vắng mặt từ bỏ quyền của mình. Theo đoạn ghi âm giữa nguyên đơn và bị đơn, có thừa nhận thỏa thuận giữa hai vợ chồng hợp thức hóa để giao cho con chung của ông bà là cháu Đ theo đúng thỏa thuận ban đầu. Căn nhà trên sẽ do ông P quản lý và ông P tự nguyện giao lại cho cháu Đ khi cháu đủ 18 tuổi. Vì vậy, HĐXX chấp nhận đây là chứng cứ được thu thập là hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. (2)

[2.4] Căn cứ vào bảng sao kê của ngân hàng, giấy xác nhận nợ của nguyên đơn cung cấp, Bản sao hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P, bà N với bà H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Do tình hình dịch bệnh Covid xảy ra từ năm 2020 đến 2022 là có thật, việc bà H chuyển tiền cho ông P theo sao kê và thừa nhận của bà cùng ông P là có thật được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Sau khi đăng bộ xong nhà đất, bị đơn đã nộp đơn ly hôn với nguyên đơn, được Tòa án thụ lý, tại Tòa án, nguyên đơn và đại diện bị đơn thừa nhận vụ án ly hôn chưa được Tòa án giải quyết, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, hai bên nghi ngờ lẫn nhau.

Vì vậy, *Hội đồng xét xử nhận thấy theo quy định tại Điều 457 của Bộ luật dân sự quy định hợp đồng tặng cho tài sản: “ Hợp đồng tặng cho tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, bên được tặng cho đồng ý nhận”*

Điều 462 của bộ luật dân sự quy định : “ 1. Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được vi phạm điều cấm của luật , không trái đạo đức xã hội,3. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại”

Căn cứ lời trình bày của đại diện bị đơn tại Tòa án, nguyên đơn đồng ý cho bị đơn tài sản với thỏa thuận vợ chồng về sống với nhau, vì vậy Hội đồng xét xử nhận thấy giữa hai vợ chồng có thỏa thuận vấn đề này vì bị đơn đã thừa nhận tại Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 124 Bộ luật dân sự quy định về giao dịch vô hiệu do giả tạo” 1. Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che dấu một giao dịch dân sự dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che dấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan” (3)

- Việc Tòa án yêu cầu bị đơn cung cấp họ tên, địa chỉ người thực hiện việc công chứng, bị đơn không thực hiện, Văn phòng công chứng có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX nhận thấy các tài liệu, chứng cứ thể hiện trình tự, thủ tục công chứng là hợp pháp.

Căn cứ vào Án lệ số 14 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 14/12/2017 và thực tế tình trạng hôn nhân của vợ chồng thì không nhất thiết thỏa thuận của vợ chồng phải bắt buộc lập thành văn bản trước khi công chứng. Việc nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận với nhau để che dấu một giao dịch dân sự khác là có căn cứ.(4)

Từ những phân tích nêu trên (1,2,3,4) Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, Tòa án phải công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đó là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện, yêu cầu phản tố của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/NQQH về án phí, lệ phí Tòa án Bị đơn phải chịu án phí DSST Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 25, 33, 35, 51, 70, 71, 72, 92, 188, 227, 219 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 124, 457 và Điều 462 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Luật đất đai, luật công chứng;

Án lệ số 14 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 14/12/2017;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P về việc tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

- Tuyên hủy Thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng do Văn Phòng công chứng B chứng nhận, số công chứng: 11068, ngày 08/5/2021 và Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) giữa ông P và bà N do Phòng công chứng X công chứng ngày 04/1/2023.

2. Ông P được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông P.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông P: Ngay sau khi trẻ Đ đủ 18 tuổi, ông P có nghĩa vụ thực hiện việc chuyển quyền sở hữu nhà ở và đất ở, thửa đất số 20, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: 40/17/14 Đường V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho trẻ Đ.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 300.000 đồng bị đơn phải nộp. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Khả

